

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ÔN CHƯƠNG I:

Trong mp Oxy cho ΔABC có A (2 ;1) , B (-1; 2), C (3; 0). Dùng giả thiết này trả lời các câu hỏi từ **câu 1** đến **câu 10** :

Câu 1: Tọa độ \vec{v} thỏa : $\vec{v} = 2\vec{AB} + 3\vec{BC} + \vec{CA}$ là cặp số nào dưới đây:

- A .(5; -3) B.(3; 2) C .(1; $\frac{4}{3}$) D.(-3;2)

Câu 2: Tọa độ trọng tâm G của ΔABC là cặp số nào dưới đây?

- A. ($\frac{4}{3}$;1) B. ($-\frac{4}{3}$;-1) C. (1; $\frac{4}{3}$) D. ($\frac{4}{3}$;-1)

Câu 3: Tứ giác ABCE là hình bình hành khi tọa độ đỉnh E là cặp số nào dưới đây?

- A. (6;-1) B .(1;6) C. (0;-1) D.(-6;1)

Câu 4: Phương trình tổng quát của đường cao AH là:

- A. $2x-y-3=0$ B. $x-2y+3=0$
 C. $2x-y-4=0$ D. $x+2y+4=0$

Câu 5: Cho đường thẳng d có pttts: $\begin{cases} x = 2 - 3t \\ y = 1 + 2t \end{cases}$.PTTQ của đường thẳng l đi qua A và

$l \perp d$ là:

- A. $3x-2y-4=0$ B. $2x-3y+7=0$
 C. $2x-3y-4=0$ D. $2x+3y-7=0$

Câu 6: Cosin góc A trong ΔABC là:

- A. $\frac{-2}{\sqrt{5}}$ B. $\frac{2}{\sqrt{5}}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $-\frac{1}{2}$

Câu 7: Cosin góc giữa hai đường thẳng AB, AC là:

- A. $\frac{2}{\sqrt{5}}$ B. $\frac{2}{5}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $-\frac{1}{2}$

Câu 8: Khoảng cách từ gốc tọa độ đến đường thẳng AB là:

- A. $\frac{\sqrt{5}}{10}$ B. $\frac{5}{2}$ C. $\frac{1}{2}$ D. $\frac{3}{\sqrt{10}}$

Câu 9: Tọa độ trực tâm H là:

- A. (6;9) B. (-6;-9) C. (-6;9) D. (6;-9)

Câu 10: Diện tích ΔABC là :

- A. 1 B. 2 C. $\frac{3}{2}$ D. $\frac{4}{3}$

Câu 11: Trong mặt phẳng toạ độ Oxy, cho $\vec{a} = (0,1), \vec{b} = (-1;2), \vec{c} = (-3;-2)$. Toạ độ của $\vec{u} = 3\vec{a} + 2\vec{b} - 4\vec{c}$:

- A. (10;15) B. (15;10) C. (10;-15) D. (-10;15).

Câu 12: Trong mặt phẳng toạ độ Oxy, cho tam giác MNP với M(-1;0), N(2;0), P(-2;3). Toạ độ trực tâm của tam giác ABC là:

- A. $\left(-2; -\frac{4}{3}\right)$ B. $\left(2; \frac{4}{3}\right)$ C. $\left(2; -\frac{4}{3}\right)$ D. $\left(-2; \frac{4}{3}\right)$

Câu 13: Cho đường thẳng $\Delta: 3x - 5y + 1 = 0$, véc tơ chỉ phương của đường thẳng Δ có toạ độ là:

- A. (5;3) B. (3;5) C. (3;-5) D. (-5;3).

Câu 14: Toạ độ giao điểm của đường thẳng $\square_1: \begin{cases} x = 1 + 3t \\ y = 2 - t \end{cases}$ và đường thẳng $\square_2: \begin{cases} x = 3 + t \\ y = 4 - 2t \end{cases}$ là:

- A. $\left(\frac{23}{5}; \frac{4}{5}\right)$ B. (23;4) C. $\left(-\frac{23}{5}; 4\right)$ D. $\left(23; \frac{4}{5}\right)$

Câu 15: Trong mặt phẳng toạ độ Oxy, cho A(1;5), B(-1;3). Phương trình tổng quát của đường trung trực đoạn AB là:

- A. $x + y - 4 = 0$ B. $3x + 2y - 1 = 0$
C. $2x + 3y + 1 = 0$ D. $x - y - 4 = 0$

Câu 16: Cho đường thẳng Δ có phương trình $\begin{cases} x = -3 + 7t \\ y = 1 + 4t \end{cases}$. Trong các điểm sau đây, điểm

nào thuộc đường thẳng Δ :

- A. M(11;9) B. N(1;2) C. P(-3;0) D. Q(2;3)

Câu 17: Cho 2 đường thẳng $d_1: kx + y - 3 = 0$ và $d_2: 2x + (k+1)y - k - 5 = 0$. Hai đường thẳng d_1 và d_2 cắt nhau khi :

- A. $\begin{cases} k \neq 1 \\ k \neq -2 \end{cases}$ B. $\begin{cases} k \neq 1 \\ k \neq 2 \end{cases}$ C. $\begin{cases} k \neq 1 \\ k \neq 2 \end{cases}$ D. $\begin{cases} k \neq 1 \\ k \neq -2 \end{cases}$

Câu 26: Phương trình chính tắc của đường thẳng MN với $M(-2;5)$, $N(1;0)$ là:

A. $\frac{x+2}{3} = \frac{y-5}{-5}$ B. $\frac{x-2}{3} = \frac{y+5}{-5}$ C. $\frac{x+2}{3} = \frac{y-1}{-5}$ D. $\frac{x-1}{-2} = \frac{y}{5}$

Câu 27: Giá trị m để đường thẳng (d): $-2x+y-3=0$ song song (dm): $m^2x-2y+8-m=0$ là:

A. -2 B.2 C. ± 2 D. Không có m

Câu 28: Nếu tam giác MNP có $\cos M = -1/2$ thì góc giữa hai đường thẳng MN,MP là:

A. 60^0 B. 120^0 C. 30^0 D. 150^0

Câu 29: Khoảng cách từ $N(1;0)$ đến đường thẳng (d): $-2x+y-3=0$ bằng:

A. $\sqrt{5}$ B. $-\sqrt{5}$ C.1 D.-1

Câu 30: Diện tích hình vuông có 2 cạnh nằm trên 2 đường thẳng (d): $-2x+y-3=0$ và (l): $2x-y=0$ là:

A. $\frac{9}{5}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{6}{5}$ D. $\frac{9}{25}$

Câu 31: Trong mp Oxy ,cho đường thẳng (d) có phương trình $x + 2y - 5 = 0$ Phương trình nào sau đây cũng là pt của đường thẳng (d)?

A. $\begin{cases} x=1+2t \\ y=2+t \end{cases}$ B. $\begin{cases} x=-5-4t \\ y=-5+2t \end{cases}$ C. $\begin{cases} x=5-2t \\ y=t \end{cases}$ D. $\begin{cases} x=-3-4t \\ y=4-2t \end{cases}$

Câu 32: Trong mpOxy ,cho tam giác MNP có $M(1;2)$, $N(3;1)$, $P(5;4)$.Phương trình tổng quát của đường cao MH là

A. $2x+3y+8=0$ B. $3x+2y-7=0$ C. $2x+3y-8=0$ D. $3x-2y+1=0$

Câu 33:Trong mpOxy, cho tam giác MNP có $M(1;-1)$, $N(5;-3)$ và P thuộc trục Oy ,trọng tâm G của tam giác nằm trên trục Ox .Toạ độ của điểm P là

A.(2;4) B.(2;0) C.(0;4) D.(0;2)

Câu 34:Trong mpOxy ,cho ba điểm $M(1;2)$, $N(4;-2)$, $p(-5;10)$.Điểm P chia đoạn thẳng MN theo tỉ số là

A. $\frac{2}{3}$ B. $-\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{2}$ D. $-\frac{3}{2}$

Câu 35:Trong mpOxy ,đường thẳng đi qua hai điểm $M(0;2)$ và $N(3;0)$ có phương trình là:

A. $\frac{x}{3} + \frac{y}{2} = -1$ B. $\frac{x}{3} + \frac{y}{2} = 1$ C. $\frac{x}{2} + \frac{y}{3} = -1$ D. $\frac{x}{2} + \frac{y}{3} = 1$

Câu 36: Trong mp Oxy cho điểm M(-1;2) và đường thẳng d: $\frac{x-1}{1} = \frac{y-2}{2}$. Đường thẳng đi qua M và song song với d có phương trình là

- A. $\frac{x-1}{1} = \frac{y+2}{2}$ B. $x+2y+1=0$ C. $\frac{x+1}{1} = \frac{y-2}{2}$ D. $\begin{cases} x = -1 - 2t \\ y = 2 + t \end{cases}$

Câu 37: Trong mp Oxy, phương trình nào sau đây là phương trình đường tròn?

- A. $x^2+y^2-4x+2y+4=0$ B. $x^2-y^2-8x-2y+8=0$
 C. $2x^2+2y^2-16x+4y+35=0$ D. $x^2+y^2+x-y-1=0$

Câu 38: Trong mp Oxy, đường tròn $2x^2 + 2y^2 - \sqrt{3}x + 4y + 2 = 0$ có

- A. Tâm $I\left(\frac{\sqrt{3}}{2}; -2\right)$ và bán kính $R = \frac{\sqrt{11}}{2}$ B. Tâm $I\left(\frac{\sqrt{3}}{4}; -1\right)$ và bán kính $R = \frac{3}{16}$
 C. Tâm $I\left(-\frac{\sqrt{3}}{4}; 1\right)$ và bán kính $R = \frac{\sqrt{3}}{4}$ D. Tâm $I\left(\frac{\sqrt{3}}{4}; -1\right)$ và bán kính $R = \frac{\sqrt{3}}{4}$

Câu 39: Trong mp Oxy, cho đường tròn (C): $(x-1)^2 + (y-2)^2 = 9$. Đường thẳng d đi qua điểm I(1;2) cắt (C) tại hai điểm M, N. Độ dài MN bằng

- A.1 B.2 C.3 D.6

Câu 40: Cho $\vec{a} = 5\vec{i} - \vec{j}$, $\vec{b} = 2\vec{j}$. Chọn đáp án SAI:

- A. $\vec{a} = (5; -1)$, $\vec{b} = (0; 2)$ B. $\vec{i} = (1; 0)$, $\vec{j} = (0; 1)$
 C. $\cos(\vec{a}, \vec{b}) > 0$ D. $\vec{a} \wedge \vec{b}$

Câu 41: Cho A(0;-3), $\vec{OB} = 4\vec{i}$. Gọi G, C, S là trọng tâm; chu vi; diện tích D OAB.

Chọn câu đúng:

- A. G(4/3;-1), C=12, S=6 C. G(4/3;-1), C=6, S= 12
 B. G(4;-3), C=12, S=-6 D. G(-1;4/3), C=12, S=12

Câu 42: Cho A(0;3), B(4;2). Điểm D thỏa $\vec{OD} + 2\vec{DA} - 2\vec{DB} = \vec{0}$, tọa độ D là:

- A.(8;-2) B.(-8;2) C.(-3;3) D.(2; $\frac{5}{2}$)

Câu 43: Cho M(2;0), N(2;2), P(-1;3) là trung điểm các cạnh BC, CA, AB của

D ABC. Tọa độ B là:

A.(1;1) B.(-1;1) C.(-1;1) D.đáp số khác

Câu 44: Chọn đúng.Điểm đối xứng của A(2;-1)

A. qua gốc tọa độ O là (-1;2) C. qua trục tung là (2;1)
 B. qua trục hoành là (-2;-1) D. qua đường phân giác thứ nhất là (-1;2)

Câu 45: Cho M(m;-2), N(9;4) P(2;3). Giá trị m để M,N,P thẳng hàng là :

A.-33 B.-32 C.-23 D. -22

Câu 46: Cho A(-1;-1), B(3;1), C(6;0). Số đo góc B tam giác ABC là:

A.45⁰ B.60⁰ C.120⁰ D.135⁰

Câu 47: Cho A(2;3), B(9;4) ,C(5;x). Giá trị x để D ABC vuông tại C là :

A. chỉ x=0 B. x=0 hay x=7
 C. chỉ x=7 D.Đáp số khác

Câu 48: Tam giác ABC có C(-2;-4) ,trọng tâm G(0;4), trung điểm cạnh BC là M(2;0).

Tọa độ A và B là:

A. A(4;12),B(4;6) B.A(-4;-12),B(6;4)
 C. A(-4;12),B(6;4) D. A(4;-12),B(-6;4)

Câu 49: Cho A(5;4), B(3;-2), M di động trên Oy, $|\vec{MA} + \vec{MB}|$ nhỏ nhất khi M có tọa độ:

A. (0;1) B.(1;0) C. (8;2) D. đáp số khác

Câu 50: Cho đường thẳng (d) có phương trình:x-4y+3=0(1).Chọn đáp án SAI:

A. (d) có VTPT là (1;-4) B. (d) có VTCP là (1;-4)
 C.(d) qua điểm(1;1) D. (d) qua điểm(3;0)

Câu 51: Đường thẳng (d) qua A(1;-2) và song song với đường thẳng(d'):x+y-2007=0.

Phương trình nào sau đây không là p trình (d):

A.x+y+1=0 B. $\begin{cases} x = 1 + t \\ y = - 2 + t \end{cases}$

B.C. $\frac{x - 1}{- 1} = \frac{y + 2}{1}$ D.y= -x-1

Câu 52: Cho D ABO với A(0;-2), B(2;2).Chọn CÂU SAI:

A.Trung trực của AB có pttq:x+2y-1=0

B. Cạnh AB của D ABO có ptct: $\frac{x - 2}{1} = \frac{y - 2}{2}$

C. Trung tuyến AM của D ABO có ptts: $\begin{cases} x = t \\ y = -2 + t \end{cases}$

D. Đường cao OH của D ABO có pthình: $y = -2x$

Câu 53: Cho A(0;4), B(3;2), N di động trên Ox, chu vi D ABN nhỏ nhất khi N có tọa độ:

- A.(3;6) B.(2;0) C.(0;2) D. đáp số khác

Câu 54: Cho đthẳng (d): $x - 2y - 4 = 0$ và A(2;0), B(0;1). Tọa độ M trên (d) thỏa $|MA - MB|$ lớn nhất là:

- A.(3;-1/2) B.(2;-1) C.(-3;1/2) D.(1;1/2)

Câu 55: Trục tâm tam giác OAB với A($\sqrt{2}$;0) và B($\sqrt{2}$;-3) có tọa độ:

- A.($\sqrt{2}/3$;-1) B.($\sqrt{2}$;0) C.(0;0) D. Đáp số khác

Câu 56: Cho A(-1;0), B(1;0), C(3;2). Tâm đường tròn ngoại tiếp D ABC có tọa độ:

- A.(0;3) B.(3;0) C.(1;2/3) D.đáp số khác

Câu 57: Cho tam giác ABC có A(2;6), B(-3;-4), C(5;0). Tâm đường tròn nội tiếp tam giác ABC là :

- A.(-2;1) B.(1;-2) C.(1;2) D.(2;1)

Câu 58: Số đường thẳng đi qua A(1;0) và chắn trên 2 trục tọa độ tam giác có diện tích bằng 2 là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 3

Câu 59: Cho A,B,C không thẳng hàng, số đường thẳng đi qua A cách đều B và C là:

- A. 0 B. 1 C. 2 D. vô số

Câu 60: Hai cạnh hcn ABCD nằm trên 2 đường thẳng (d): $4x - 3y + 5 = 0$,

(d'): $3x + 4y - 5 = 0$, A(2;1). Diện tích hcn ABCD bằng

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

Câu 61: Cho A(2;2), B(-1;-1) đường thẳng (d): $x - 2y + 8 = 0$. Tìm điểm C trên (d) có tung độ âm sao cho tam giác ABC có diện tích bằng 18:

- A.(16;-4) B.(-16;-4) C.(-48;-20) D. Đáp số khác

Câu 62: Góc giữa hai đường thẳng (d): $x-2y-2008=0$ và (d'): $\begin{cases} x = 3t \\ y = 2007 - t \end{cases}$

- A. 45° B. 60° C. 120° D. 135°

Câu 63: Vị trí tương đối của (d): $x-3y-1=0$ và (d'): $\frac{x-1}{3} = \frac{y+2}{1}$ là:

- A. Cắt nhau B. Song song C. Trùng D. Đáp số khác

Câu 64: Giá trị m để (d): $mx+y-1=0$ trùng (d'): $3x+(m-2)y+3=0$ là:

- A. $m=3$ B. $m=-1$ C. $m=-1$ hoặc $m=3$ D. không có

Câu 65: Cho 3 đường thẳng: (d₁): $2x-y+4=0$, (d₂): $2x+y+4=0$, (d₃): $ax-(2a-1)y+2=0$.

Giá trị a để 3 đường thẳng này đồng quy là:

- A. $a=0$ B. $a=\pm 1$ C. $a=-1$ D. $a=1$

Câu 66: Phương trình nào sau đây không là pt đường tròn:

A. $x^2+y^2+2x+2y+10=0$ B. $3x^2+3y^2-x=0$

B. $C.(x+2)^2+y^2=\sqrt{3}$ D. $x^2+y^2=0.1$

Câu 67: Đường tròn có tâm là gốc tọa độ và tiếp xúc với (d): $3x+y-10=0$ có pt là:

A. $x^2+y^2=1$ B. $x^2+y^2=-10$

C. $x^2+y^2=\sqrt{10}$ D. $x^2+y^2=10$

Câu 68: Cho (d): $2x-y+5=0$. Chọn câu sai

- A. Hình chiếu của gốc tọa độ O trên (d) là điểm H(-2;1)
 B. Điểm đối xứng của O qua (d) là điểm O'(-4;2)
 C. Đối xứng của đường tròn (C): $x^2+y^2=1$ qua (d) là đường tròn (C'): $(x+4)^2+(y-2)^2=1$
 D. Đối xứng của (d) qua O là (d'): $-2x+y-5=0$

Câu 69: Đường tròn (C) có tâm I(1;3) tiếp xúc ngoài với đường tròn (C'):

$x^2+y^2-2x+2y-2=0$. Bán kính của (C) là:

- A. 1 B. 2 C. 6 D. 14

Câu 70: Cho đường tròn (C): $x^2+y^2+4y+3=0$. Chọn CÂU Sai:

- A. Tiếp tuyến tại A(0;-1) có phương trình: $y+1=0$
 B. Có 2 tiếp tuyến kẻ từ B(1;-1) đến (C) có phương trình là $x=1$ và $y=-1$
 C. Có 2 tiếp tuyến song song với đường thẳng (d): $4x-3y-1=0$

D. Không có tiếp tuyến nào kẻ từ E(1/2;-2) đến (C).

Câu 71: Cho đường tròn (C): $(x-1)^2+(y+3)^2=9$ và A(2;1). Hai tiếp tuyến kẻ từ A đến (C) tiếp xúc với (C) tại T_1, T_2 . Đường thẳng T_1T_2 có phương trình:

A. $x-4y-2=0$

B. $x+4y+2=0$

C. $x-4y+2=0$

D. $3x+4y+4=0$

Câu 72: Cho (E): $9x^2+16y^2-144=0$. Tìm câu SAI:

A. Diện tích hcnncs bằng 48 Đvdt

C. Tâm sai bằng $\sqrt{7}/4$

B. Tiêu cự bằng $2\sqrt{7}$

D. Khoảng cách giữa hai đường chuẩn bằng $16/\sqrt{7}$

Câu 73: (E) có phương trình một tiem cận là $y = -1/2x$, các bán kính qua tiêu của M trên (E) lần lượt là 1 và 7. Ptct của (E) là:

A. $\frac{x^2}{4} + \frac{y^2}{1} = 1$

B. $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{4} = 1$

B. C. $\frac{x^2}{4} - \frac{y^2}{1} = 1$

D. $\frac{x^2}{16} - \frac{y^2}{4} = 1$

Câu 74: Cho (E): $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{9} = 1$. Giá trị n để đường thẳng (d): $nx-8=0$ tiếp xúc với (E) là:

A. $n = \pm 2$

B. chỉ $n=2$

C. chỉ $n=-2$

D. $n = -1/2$

Câu 75: Cho (E): $x^2+9y^2=9$. Chọn câu SAI:

A. Phương trình tiếp tuyến của (E) tại đỉnh $A_1(-3;0)$ là: $x = -3$

B. Phương trình tiếp tuyến của (E) vuông góc với (d): $x-y=0$ là: $x+y \pm \sqrt{10}=0$

C. Có duy nhất 1 phương trình tiếp tuyến của (E) qua điểm $K(3;-2)$ là: $y = -1/4x - 5/4$

D. Có 2 phương trình tiếp tuyến của (E) qua điểm $K(3;-2)$

Câu 76: Cho A(-2;-1), B(3;4), M(m;0). Giá trị m để MA^2+MB^2 đạt GTNN là:

A. -1/2

B. 0

C. 1

D. 1/2

Câu 77: Tìm giá trị k để hpt sau có 2 nghiệm phân biệt $(x_1; y_1), (x_2; y_2)$ sao cho

$(x_1-x_2)^2+(y_1-y_2)^2$ đạt giá trị lớn nhất:
$$\begin{cases} x^2 + y^2 + 2kx - 4y - k^2 = 0 \\ 3x - 2y + 4 = 0 \end{cases}$$

A. -1

B. 0

C. 1/2

D. không có

Câu 78: Giá trị m để hpt sau có nghiệm:
$$\begin{cases} |x| + |y| = 1 \\ x^2 + y^2 < m \end{cases}$$

- A. $m = \pm 1$ B. $m < \frac{\sqrt{2}}{2}$ C. $m > \frac{\sqrt{2}}{2}$ D. Đáp số khác

Câu 79: Cho (E): $\frac{x^2}{16} + \frac{y^2}{9} = 1$. M, N di động trên Ox, Oy sao cho đường thẳng MN luôn tiếp xúc với (E). Đoạn MN có độ dài ngắn nhất là:

- A. 7 B. 14 C. 49 D. Đáp số khác

Câu 77 Đồ thị hàm số $y = \frac{x^2 - 2mx + 2}{x - m}$ đạt cực đại tại $x = 2$ khi :

- A. Không tồn tại m B. $m = -1$ C. $m = 1$ D. $m \neq \pm 1$

Câu 78 Cho đồ thị hàm số $y = -x + 2 - \frac{2}{x+1}$. Khi đó $y_{CD} + y_{CT} =$

- A. 6 B. -2 C. $-1/2$ D. $3 + 2\sqrt{2}$

Câu 79: Hàm số $y = x^3 - 4x^2 + 2x + 2$ nghịch biến trong khoảng

- A. $(\frac{1}{3}; \frac{7}{3})$ B. $(3; +\infty)$ C. $(0; 3)$ D. $(-\infty; +\infty)$

Câu 80: Giá trị phù hợp của m đạo hàm số $f(x) = mx^3 + 2x^2 + mx + m$ là hàm đồng biến:

- A. $m \geq 2$ B. $m < 0$ C. $m \leq 1$ D. $m \geq 0$

Câu 81: Giá trị của đạo hàm số $f(x) = \frac{x+2m}{2x+m}$ là hàm số đồng biến trong tổng khoảng

xác định là:

- A. $m < 0$ B. $m > 0$ C. $m = 0$ D. $-1 < m < 1$

Câu 83: Trong hai hàm số $f(x) = x^4 + 2x^2 + 1$, $g(x) = \frac{x+2}{x+1}$ hàm số nào nghịch biến trong

khoảng $(-\infty; 0)$:

- A. Chỉ là $f(x)$ B. $f(x)$ và $g(x)$ C. Chỉ là $g(x)$ D. Không phải $g(x)$ và $f(x)$

Câu 84: Đi giải phương trình $ex = ex$, một học sinh làm như sau:

(I): $f(x) = ex - ex$ có $f'(x) = ex - e$

(II): $f'(x) > 0$ khi $x > 1$, $f'(x) < 0$ khi $x < 1$

(III): $f(1) = 0$, $f(x) > f(1) = 0$ khi $x > 1$, $f(x) < f(1) = 0$ khi $x < 1$

(IV): phương trình cho có một nghiệm $x = 1$

A. Học sinh làm đúng B. Sai từ bước (II)

C. Sai từ bước (III) D. Sai từ bước (IV)

Câu 85: Giá trị của m trong phương trình $\sqrt{x^2-1} + \sqrt{x+1} = m$ có nghiệm là

A. $m = 0$ hay $m \geq \sqrt{2}$ B. $0 \leq m \leq \sqrt{2}$ C. $m \geq 1$ D. $m \geq 0$

Câu 86: Hàm số $y = y = \sqrt{x-1} + \sqrt{3-x}$:

A. Nghịch biến trong khoảng (2;3) B. Nghịch biến trong khoảng (1;2)

C. Là hàm đồng biến D. Là hàm nghịch biến

Câu hỏi trắc nghiệm ôn chương 1: Phương trình tọa độ trong mặt phẳng